

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN MINH HIẾU

**HOÀN THIỆN DANH MỤC CHO VAY TẠI  
NGÂN HÀNG VCB ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng  
Mã số : 60.34.20

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ  
QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS. TS NGUYỄN NGỌC VŨ**

Phản biện 1: TS. Nguyễn Hòa Nhân

Phản biện 2: TS. Tống Thiện Phước

Luận văn sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 01 tháng 07 năm 2011

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trước đây, cũng như trong giai đoạn hiện nay một số NHTM chỉ chú ý một số loại hình cho vay đơn thuần dựa trên phương pháp tiếp cận phân tích tín dụng truyền thống cho từng khoản vay riêng lẻ, chứ không hoặc chưa thực sự quan tâm đến việc xây dựng và hoàn thiện toàn bộ danh mục cho vay trong hệ thống ngân hàng như đối với các danh mục đầu tư tài chính khác, ví dụ như : danh mục đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, danh mục cho vay bản lẻ.....NHNT\_ĐN cũng nằm trong tình trạng chung đó, việc xây dựng và hoàn thiện danh mục cho vay của NHNT\_ĐN trong những năm qua vẫn chưa tương xứng với yêu cầu thực tế đặt ra, chính sách cho vay hiện thời còn chứa đựng nhiều tồn tại, cụ thể là quá chú trọng vào một số ít khách hàng lớn, truyền thống dễ dẫn đến phát sinh rủi ro tín dụng tập trung, tiềm ẩn rủi ro thị trường trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của nhóm nhỏ khách hàng tiền vay này đối với NHNT\_ĐN; phương pháp tiếp cận thị trường còn hạn chế, thiếu sự đa dạng hóa trong lựa chọn khách hàng tiền vay nhằm phân tán rủi ro tín dụng cho toàn bộ danh mục cho vay; chưa thực sự quan tâm đến công tác xây dựng, đánh giá tính hiệu quả của toàn bộ danh mục cho vay theo từng tiêu chí phân loại cụ thể, để từ đó đề ra những chính sách tín dụng phù hợp hơn như lựa chọn cơ cấu cho vay, tỷ trọng cho vay, loại hình cho vay, sản phẩm cho vay, đối tượng cho vay, kỳ hạn cho vay và quy mô cho vay phù hợp hơn và tập hợp thành một danh mục cho vay tối ưu hơn, mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn và tăng thị phần tín dụng của NHNT\_ĐN trên địa bàn thành phố.

Xuất phát từ tính thực tế tất yếu khách quan là cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện danh mục cho vay của các NHTM nói chung và từ những thực tế tồn tại trong công tác tín dụng của NHNT\_ĐN nói riêng trong những năm qua. Chính vì vậy, với đề tài “*Hoàn thiện danh mục cho vay tại Ngân hàng VCB Đà Nẵng*” đã được chọn làm đối tượng nghiên cứu trong luận văn này.

### 2. Mục đích nghiên cứu

- Hệ thống hoá những vấn đề cơ bản về danh mục cho vay và hoàn thiện danh mục cho vay trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

- Đánh giá thực trạng danh mục cho vay của NHNT\_ĐN trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009, từ đó rút ra những kết quả đạt được, những hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác tín dụng hiện nay.

- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện danh mục cho vay tại NHNT\_ĐN trong thời gian tới.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu thực trạng danh mục cho vay tại NHNT\_ĐN trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009.

### 4. Các phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng kết hợp với phương pháp nghiên cứu thống kê, so sánh, phân tích.

Phương pháp thu thập, xử lý số liệu trên các chương trình máy tính.

### 5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Hệ thống hóa việc xây dựng và hoàn thiện danh mục cho vay của NHNT\_ĐN.

Phân tích và đánh giá thực trạng cho vay tại NHNT\_ĐN trong một

giai đoạn nhất định.

Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện danh mục cho vay tại NHNT\_ĐN trong thời gian tới.

## **6. Kết cấu của Luận văn**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn bao gồm 3 chương

**Chương 1 - Cơ sở lý luận về danh mục cho vay của ngân hàng thương mại.**

**Chương 2 - Thực trạng danh mục cho vay tại Ngân hàng VCB Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009.**

**Chương 3 - Giải pháp hoàn thiện danh mục cho vay tại Ngân hàng VCB Đà Nẵng.**

## **CHƯƠNG 1 - CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DANH MỤC CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.1 Tổng quan về hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại**

Theo luật các Tổ chức tín dụng do Quốc hội khóa X thông qua vào ngày 12 tháng 12 năm 1997, định nghĩa: "*Tổ chức tín dụng là loại hình doanh nghiệp được thành lập theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật để thực hiện kinh doanh tiền tệ, làm dịch vụ ngân hàng với nội dung nhận tiền gửi và sử dụng tiền gửi để cấp tín dụng và cung ứng các dịch vụ thanh toán*".

#### **1.1.1 Khái niệm hoạt động cho vay**

##### **1.1.1.1 Khái niệm hoạt động cho vay**

Cho vay là một hình thức cấp tín dụng, theo đó ngân hàng giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích và thời hạn nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

##### **1.1.1.2 Phân loại cho vay**

- Căn cứ thời hạn cho vay.
- Căn cứ vào mục đích cho vay.
- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm của khách hàng vay.
- Căn cứ vào phương thức cho vay.
- Căn cứ vào phương thức hoàn trả nợ vay.
- Căn cứ vào quan hệ giữa ngân hàng với người vay.

#### **1.1.2 Vai trò của hoạt động cho vay**

##### **1.1.2.1 Đối với nền kinh tế**

- Tín dụng ngân hàng góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế.
- Kích thích tính năng động linh hoạt của các doanh nghiệp.
- Tín dụng ngân hàng giúp tăng nhanh vòng quay của vốn, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông.
- Tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy quá trình mở rộng quan hệ giao lưu kinh tế quốc tế.
- Điều hoà vốn, thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá.

##### **1.1.2.2 Đối với bản thân NHTM**

- Là nghiệp vụ mang lại nguồn thu lớn nhất và chủ yếu cho ngân hàng.
- Là hoạt động mang lại nhiều rủi ro nhất cho ngân hàng.

#### **1.1.3 Nguyên tắc của cho vay**

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích.
- Hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn đã thoả thuận.

### **1.2 Danh mục cho vay của ngân hàng thương mại**

### 1.2.1 Khái niệm danh mục cho vay

*Danh mục cho vay*: là tổng thể các khoản cho vay riêng biệt, rất đa dạng của ngân hàng hợp thành cơ cấu cho vay của ngân hàng xét theo các tiêu thức nhất định.

### 1.2.2 Cơ cấu danh mục cho vay

Danh mục cho vay nằm trong danh mục tín dụng. Đây là khoản mục rất quan trọng vì nó thu hút khoảng 60 - 75% tổng tài sản có của ngân hàng, mang lại khoảng 1/2 đến 2/3 tổng thu nhập cho ngân hàng và là khoản mục chứa đựng rất nhiều rủi ro.

### 1.2.3 Các nguyên tắc xây dựng danh mục cho vay

- Thiết lập một chính sách cho vay bằng văn bản.
- Kiểm soát và điều chỉnh danh mục cho vay.

### 1.2.4 Hệ thống phân loại danh mục cho vay

Việc phân loại bao gồm sắp xếp từng khoản cho vay đơn lẻ theo những tiêu chí nhất định, ví dụ như: phân theo ngành kinh tế, khu vực địa lý, hay loại hình sản phẩm cho vay, chủ thể kinh doanh, đơn vị tiền tệ, loại hình bảo đảm, quy mô cho vay, kỳ hạn cho vay....

### 1.2.5 Các phương pháp tiếp cận trong hoạt động quản lý danh mục cho vay

#### 1.2.5.1 Khái niệm quản lý danh mục cho vay

Là một quá trình bao gồm các hoạt động như: thiết lập danh mục cho vay, tổ chức thực hiện; kiểm soát quy mô, cơ cấu danh mục cho vay; tái xét và điều chỉnh danh mục sau tái xét nhằm đảm bảo gia tăng tối đa lợi nhuận ở các mức độ rủi ro có thể chấp nhận được.

#### 1.2.5.2 Mục tiêu của quản lý danh mục cho vay

Quản lý tốt một danh mục cho vay đồng nghĩa với việc quản lý tốt rủi ro tín dụng.

#### 1.2.5.3 Hiệu quả của quản lý danh mục cho vay

Hạn chế được rủi ro đến mức thấp nhất, đồng thời mang lại cho ngân hàng một khoản thu nhập vững chắc.

#### 1.2.5.4 Nội dung của quản lý danh mục cho vay

##### a Thiết lập danh mục cho vay

- Căn cứ vào xu hướng của nền kinh tế.
- Đặc điểm thị trường nơi ngân hàng hoạt động.
- Quy mô ngân hàng.
- Mục tiêu của ngân hàng.
- Trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm của đội ngũ nhân viên.
- Cơ cấu cho vay của một ngân hàng còn phụ thuộc vào tương quan giữa thu nhập dự tính từ các khoản cho vay mang lại.

##### b Thiết lập danh mục cho vay hiệu quả

Một danh mục cho vay được xem là hiệu quả khi mà xét trên tổng thể danh mục đó, lợi nhuận mang lại cho ngân hàng là tối đa nhưng đồng thời rủi ro phải ở mức thấp nhất, có thể kiểm soát được.

##### c Giám sát theo dõi danh mục cho vay

Giám sát danh mục cho vay đối với từng lĩnh vực, sản phẩm và cơ cấu đã được thống nhất.

##### d Tái xét danh mục cho vay và đánh giá tổng thể danh mục cho vay

Nhận định khả năng hoàn trả nợ vay, cũng như chất lượng tài sản đã thế chấp và khả năng của doanh nghiệp đi vay, sớm phát hiện những thiếu sót trong quy trình cho vay, những khoản cho vay có vấn đề.

##### e Điều chỉnh quy mô và cơ cấu danh mục cho vay sau tái xét

Đối với cơ cấu danh mục cho vay, chủ yếu ngân hàng sẽ điều chỉnh theo hướng giảm tỷ trọng cho vay đối với các loại hình cho vay mà tỷ lệ rủi ro trong loại hình đó được đánh giá là cao.

Còn đối với quy mô danh mục cho vay, ngân hàng sẽ điều chỉnh dựa trên tổng tài sản, tổng số tiền gửi, tổng vốn tự có hiện tại của ngân hàng.

### **1.2.6 Những nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản lý danh mục cho vay**

#### **1.2.6.1 Những nhân tố bên trong ngân hàng**

- + Khả năng huy động vốn.
- + Nhu cầu sử dụng vốn của nền kinh tế.
- + Chính sách về giá cả (lãi suất, phí).
- + Chính sách phân phối.
- + Năng lực ngân hàng.
- + Ý chí của nhà quản trị ngân hàng.

#### **1.2.6.2 Nhân tố bên ngoài ngân hàng**

- Môi trường kinh tế.
- Môi trường chính trị - xã hội.
- Môi trường công nghệ.
- Môi trường pháp lý.
- Địa bàn hoạt động.
- Khách hàng.
- Đối thủ cạnh tranh.

### **1.2.7 Vai trò quản lý danh mục cho vay**

- Quyết định sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một ngân hàng thương mại nào.

- Là đòi hỏi bức thiết đối với sự phát triển của nền kinh tế xã hội.
- Nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng.
- Tăng cường độ an toàn, ổn định trong kinh doanh ngân hàng.

### **1.2.8 Nguyên tắc của công tác quản lý danh mục cho vay**

- Thường xuyên cân nhắc chi phí – lợi ích.
- Các chiến lược cho vay phù hợp với các nguồn lực.

- Phân cấp quyết định quản lý danh mục cho vay phù hợp.

- Kết hợp quản lý danh mục cho vay với toàn bộ các quyết định quản trị khác.

## **CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG DANH MỤC CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG VCB ĐÀ NẴNG TRONG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2006 - 2009**

### **2.1 Tổng quan về NHNT\_ĐN**

#### **2.1.1 Giới thiệu về hoạt động của NHNT\_ĐN**

##### **2.1.1.1 Sự ra đời và phát triển**

- Quyết định số 31/QĐ ngày 30/4/1975 thành lập Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương trực thuộc Ngân hàng Khu Trung Trung bộ.

- Quyết định số 520/QĐ-NHNN.TCCB-ĐT ngày 05/06/2008 đổi tên thành Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

##### **2.1.1.2 Chức năng, nhiệm vụ**

###### **a Chức năng**

Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ của một ngân hàng thương mại.

###### **b Nhiệm vụ**

Hướng dẫn thực hiện các chế độ, thể lệ thuộc phạm vi của NHNT\_VN.

##### **2.1.1.3 Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành**

Gồm : 1 Giám đốc và 3 Phó giám đốc

Trụ sở chính tại 140 - 142 Lê Lợi – thành phố Đà Nẵng, có 11 phòng ban, 01 tổ và có 7 phòng giao dịch trực thuộc.

##### **2.1.1.4 Môi trường kinh doanh**

###### **a Môi trường bên ngoài**

- Điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.
- Điều kiện thị trường - khách hàng.
- Đối thủ cạnh tranh.

*b Môi trường bên trong*

- + Công nghệ tin học.
- + Công tác quản trị điều hành.
- + Nguồn nhân lực.
- + Mạng lưới hoạt động.
- + Tình hình tài chính.

**2.1.2 Đánh giá hoạt động kinh doanh của NHNT\_ĐN trong giai đoạn từ năm 2006 – 2009**

**2.1.2.1 Thuận lợi**

- Kinh tế Việt Nam đã và đang từng bước vượt qua thời kỳ khó khăn.
- NHNN tiếp tục điều hành tỷ giá và lãi suất theo hướng thận trọng nhưng linh hoạt nhằm ổn định thị trường tiền tệ.

**2.1.2.2 Khó khăn**

- Khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế Việt Nam.
- Hoạt động xuất khẩu suy giảm.
- Kế hoạch dư nợ tín dụng của NHNT\_VN giao năm 2009 thay đổi nhiều lần.
- Sự ra đời của hàng loạt NHTM cổ phần mới trên địa bàn.

**2.1.2.3 Kết quả kinh doanh**

*- Tình hình huy động vốn*

Nguồn vốn huy động của NHNT\_ĐN tăng đều qua các năm từ 2006 đến 2009, trong đó nguồn vốn vay NHNT\_VN dần giảm xuống. Điều này, khẳng định một bước tiến trong công tác huy động

vốn của chi nhánh, tăng dần thị phần huy động vốn trên địa bàn và tăng khả năng tự chủ về nguồn vốn kinh doanh tại chỗ.

*- Tình hình sử dụng vốn*

Đối với hoạt động cho vay của NHNT\_ĐN trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 nhìn chung đều tăng trưởng qua các năm, năm sau tăng hơn năm trước, nhưng mức độ tăng là chưa lớn, có tính ổn định cao, chưa thực sự bức phá trong việc mở rộng hoạt động cho vay trên địa bàn thành phố.

*- Kết quả kinh doanh*

Năm	2006		2007		2008		2009	
	Số	Số	(+), (-)	Số	(+), (-)	Số	(+), (-)	
Chi tiêu	tiền	tiền	(%)	tiền	(%)	tiền	(%)	
<b>1. Tổng thu nhập</b>	<b>154.033</b>	<b>198.776</b>	<b>+ 29,05</b>	<b>328.526</b>	<b>+ 65,27</b>	<b>264.791</b>	<b>- 19,40</b>	
<b>2. Chi phí</b>	<b>150.645</b>	<b>145.956</b>	<b>- 3,11</b>	<b>222.463</b>	<b>+ 52,42</b>	<b>148.425</b>	<b>- 33,28</b>	
<b>3. Chênh lệch thu chi</b>	3.388	52.820	+ 1459	106.063	100,80	116.366	+ 9,71	

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh của chi nhánh đều có lãi qua các năm, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận khá tốt, cụ thể: năm 2009 NHNT\_ĐN đạt mức lợi nhuận 116,4 tỷ đồng tăng khá mạnh so với năm 2006 chỉ đạt mức lợi nhuận là 3,4 tỷ đồng.

**2.2 Thực trạng danh mục cho vay tại Ngân hàng VCB Đà Nẵng**

**2.2.1 Xây dựng danh mục cho vay**

**2.2.1.1 Định hướng chính sách tín dụng trong giai đoạn từ năm 2006 – 2009**

Định hướng chính sách tín dụng trong 04 năm qua của NHNT\_ĐN là duy trì và củng cố khối khách hàng tiền vay là doanh nghiệp nhà nước trước đây, đã có quan hệ tín dụng lâu năm với ngân hàng, nay tiếp tục hoạt động theo cơ chế mới là các công ty cổ phần,

trong đó nhà nước nắm cổ phần chi phối hoặc công ty đại chúng, nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối.

#### *2.2.1.2 Xây dựng danh mục cho vay tổng quát*

Nhìn chung, công tác xây dựng danh mục cho vay chủ yếu tại NHNT\_ĐN trong những năm qua chỉ dựa trên những khách hàng tiền vay sẵn có, đã có mối quan hệ tín dụng lâu năm với chi nhánh, đa phần là các DNNN và các công ty cổ phần vẫn còn vốn nhà nước nắm giữ ở tỷ lệ cao từ 30% trở lên, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau từ sản xuất may mặc, hàng nhựa, cao su, sắt thép, chế biến gỗ, hàng thủy hải sản xuất khẩu, dược phẩm y tế cho đến các doanh nghiệp thương mại bán buôn các mặt hàng như: gạo xuất khẩu, phân bón, hạt nhựa, hạt điều, café, sắn lát, xe ô tô tải hạng nặng, xe ô tô du lịch...Đặc biệt, gần đây NHNT\_ĐN đã mở rộng cho vay sang lĩnh vực du lịch, nghỉ dưỡng theo định hướng phát triển tăng cơ cấu kinh tế của thành phố Đà Nẵng.

#### **2.2.2 Thực trạng danh mục cho vay**

##### *2.2.2.1 Phân tích cơ cấu danh mục cho vay*

###### *a Tình hình dư nợ vay và thị phần của NHNT\_ĐN so với các NHTM trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*

Trong năm 2009 mặc dù dư nợ cho vay của chi nhánh đạt mức tăng cao nhất là 1.940 tỷ đồng so với năm 2006 là 1.764 tỷ đồng. Tuy nhiên, với mức tăng dư nợ của chi nhánh trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 vẫn còn thấp khá xa so với mức tăng của thị trường, cụ thể: năm 2007 chi nhánh tăng 6,57% trong khi thị trường tăng 52,97%, năm 2008 chi nhánh giảm -1,87% thì thị trường lại tăng 22,92%, năm 2009 chi nhánh tăng 5,14% thì thị trường tăng 30,92%.

Như vậy, có thể thấy quy mô tín dụng của NHNT\_ĐN trong giai đoạn này mặc dù có tăng nhưng còn thấp so với mặt bằng chung

của thị trường tín dụng tại thành phố Đà Nẵng, điều này được thể hiện qua thị phần tín dụng của chi nhánh liên tục giảm qua các năm, cụ thể: năm 2006 chiếm thị phần 12,29% toàn thị trường, năm 2007 giảm còn 8,56%, năm 2008 tiếp tục giảm thêm còn 6,84% và đến năm 2009 chỉ còn chiếm 5,49% thị phần tín dụng trên địa bàn.

###### *b Phân tích cơ cấu danh mục cho vay theo ngành kinh tế*

Xét về cơ cấu lĩnh vực đầu tư, nhìn chung dư nợ cho vay qua các năm của NHNT\_ĐN chia đều ở hai lĩnh vực chính là sản xuất kinh doanh – công nghiệp chế biến chiếm bình quân 48% tổng dư nợ vay, lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 47% tổng dư nợ và tiếp đến là lĩnh vực khác chiếm 5% tổng dư nợ. Tuy nhiên, xét về tỷ lệ nợ xấu cho từng lĩnh vực kinh tế cụ thể, thì lĩnh vực thương mại – dịch vụ lại cao hơn so với lĩnh vực công nghiệp chế biến.

###### *c Phân tích cơ cấu danh mục cho vay theo loại hình doanh nghiệp*

Xét về cơ cấu cho vay theo loại hình doanh nghiệp, nhìn chung dư nợ cho vay qua các năm của NHNT\_ĐN phân bổ đa dạng hơn đối với từng loại hình doanh nghiệp vay vốn khác nhau, cụ thể: trong giai đoạn từ năm 2006 – 2009, tỷ trọng dư nợ đầu tư vào khối doanh nghiệp nhà nước chiếm bình quân 57%/tổng dư nợ vay, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chiếm tỷ trọng 22%/tổng dư nợ, tiếp đến là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI chiếm 13%/tổng dư nợ và 8%/tổng dư nợ còn lại dành cho các loại hình doanh nghiệp tư nhân, cá nhân và hộ gia đình.

###### *d Cơ cấu danh mục cho vay theo quy mô doanh nghiệp*

Dư nợ cho vay đối với DNNVV có xu hướng tăng qua các năm từ 539 tỷ đồng năm 2006 chiếm 30,55%, đến cuối năm 2009 là 1.049 tỷ đồng chiếm 54,07%/tổng dư nợ chi nhánh, cụ thể: nhóm khách hàng DNNVV chiếm tỷ lệ dư nợ bình quân trong giai đoạn từ năm

2006 đến 2009 là 34%/tổng dư nợ, khối doanh nghiệp khác, trong đó từ năm 2007 đến 2008 chi nhánh cho vay đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI với quy mô lớn trong lĩnh vực du lịch nghỉ dưỡng và một nhóm nhỏ 04 khách hàng doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm tỷ lệ dư nợ bình quân 58%/tổng dư nợ vay của chi nhánh, còn lại 8%/tổng dư nợ thuộc về nhóm khách hàng cá nhân và hộ gia đình có quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

Xét về tỷ lệ nợ xấu thì quy mô DNNVV vẫn chiếm tỷ lệ nợ xấu cao hơn so với quy mô doanh nghiệp lớn và quy mô nhỏ và siêu nhỏ, cá nhân, hộ gia đình, cụ thể: trong giai đoạn từ năm 2006 – 2009, tỷ lệ nợ xấu bình quân khối DNNVV chiếm 1,57%, trong khi đó khối doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm 1,24% và khối quy mô nhỏ và siêu nhỏ là cá nhân và hộ gia đình là 0%.

#### *e Phân tích cơ cấu danh mục cho vay theo kỳ hạn*

Cơ cấu cho vay theo kỳ hạn của NHNT\_ĐN bình quân trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 duy trì khá ổn định ở mức tỷ lệ 65% cho vay ngắn hạn và 35% cho vay trung và dài hạn.

Xét về tỷ lệ nợ xấu thì cho vay ngắn hạn vẫn cao hơn so với cho vay trung dài hạn, cụ thể: tỷ lệ nợ xấu bình quân trong giai đoạn này đối với cho vay ngắn hạn là 2,55%/tổng dư nợ, còn cho vay trung dài hạn chỉ chiếm 0,26%/tổng dư nợ.

#### *f Phân tích cơ cấu danh mục cho vay theo hình thức bảo đảm*

Dư nợ cho vay có tài sản bảo đảm cuối năm 2009 chiếm 92% tổng dư nợ vay, tăng nhẹ 5% so với năm 2008, dư nợ cho vay không có tài sản bảo đảm chiếm 8%, giảm 65% so với năm 2008, giảm 67% so với năm 2006.

Xét về tỷ lệ nợ xấu thì trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009, tỷ lệ nợ xấu bình quân đối với loại hình cho vay có tài sản bảo đảm là

0,50%/tổng dư nợ cho vay, trong khi đó tỷ lệ cho vay không có tài sản bảo đảm lại khá cao 2,31%/tổng dư nợ.

#### *g Phân tích cơ cấu dư nợ theo phương thức cho vay*

Xét về phương thức cho vay, dư nợ cho vay theo từng lần vẫn chiếm tỷ trọng cao, mức bình quân trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 là 57%/tổng dư nợ, cao hơn so với cho vay hạn mức chỉ chiếm 8%/tổng dư nợ và cho vay đầu tư dự án chiếm 35%/tổng dư nợ.

Còn xét về tỷ lệ nợ xấu thì cho vay theo phương thức từng lần vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn so với cho vay theo hạn mức, cụ thể: tỷ lệ nợ xấu bình quân của NHNT\_ĐN trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 đối với phương thức cho vay theo từng lần là 1,61%/tổng dư nợ cao hơn so với phương thức cho vay theo hạn mức chỉ chiếm 1,20%/tổng dư nợ và đầu tư dự án là 0%.

#### *2.2.2.2 Chất lượng tín dụng và hiệu quả cho vay theo hệ thống phân loại danh mục cho vay*

##### *a Chất lượng tín dụng tại NHNT\_ĐN trong giai đoạn từ năm 2006 - 2009*

Tỷ lệ nợ xấu qua các năm 2006 là 2,32%, năm 2007 là 8,08%, năm 2008 là 0,86% và năm 2009 là 0%, tương ứng tỷ lệ nợ xấu bình quân trong giai đoạn này là 2,81%/năm. Trong giai đoạn này, thì nợ có khả năng mất vốn – nợ nhóm 5 cũng khá cao, tổng lũy kế giá trị qua các năm phát sinh 44 tỷ đồng, chiếm 21%/tổng dư nợ xấu, điều này gây ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh của chi nhánh.

Với tỷ lệ nợ xấu như trên, cho thấy chất lượng tín dụng của chi nhánh trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 vẫn còn nhiều tồn tại nhất định, đặc biệt chính sách quản trị rủi ro tín dụng còn nhiều bất cập, chưa thực hiện thường xuyên, mà biểu hiện rõ nhất là tình trạng

tập trung tín dụng rất lớn vào một nhóm nhỏ khách hàng DNNN và khối DNNN sau khi chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, có quan hệ tín dụng với chi nhánh trong nhiều năm qua.

*b Phân tích hiệu quả cho vay theo từng loại cơ cấu*

Với tỷ suất sinh lời/vốn cho vay bình quân trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009 duy trì ở mức 4%/năm, cho thấy sự ổn định trong hiệu quả cho vay của chi nhánh. Tuy nhiên, thì hiệu quả cho vay đối với NHTM là một chỉ tiêu được đánh giá trên quan điểm lợi ích của cả ba đối tượng: lợi ích của NHTM, khách hàng vay vốn và nền kinh tế xã hội, mà trong đó NHNT\_ĐN ngoài chức năng kinh doanh ra còn mang một phần trách nhiệm nhà nước trong lĩnh vực tài chính – tín dụng là cần phải hỗ trợ vốn có giá cả cạnh tranh để tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển.

**2.2.3 Đánh giá chung về danh mục cho vay tại NHNT\_ĐN**

- Quy mô dư nợ của NHNT\_ĐN duy trì ở mức ổn định, đạt bình quân 1.797 tỷ đồng/năm.

- Danh mục cho vay quá tập trung vào nhóm đối tượng khách hàng doanh nghiệp lớn.

- Cơ cấu danh mục cho vay thiếu sự đa dạng về đối tượng khách hàng, ngành nghề kinh tế.

- Rủi ro danh mục cho vay chủ yếu vẫn là DNNN lớn và công ty cổ phần có vốn nhà nước chiếm tỷ lệ cao.

- NHNT\_ĐN chỉ tập trung cho vay vào ngành thương mại – du lịch và ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản và nông lâm sản.

- Dư nợ tín dụng trung và dài hạn có xu hướng tăng dần, còn dư nợ ngắn hạn có xu hướng giảm dần trong thời gian qua.

**2.2.4 Thực trạng quản trị danh mục cho vay tại NHNT\_ĐN**

**2.2.4.1 Vấn đề xây dựng danh mục cho vay**

Ngân hàng chưa thể định ra những tiêu chuẩn phù hợp để lựa chọn, xây dựng một danh mục cho vay hiệu quả.

**2.2.4.2 Giám sát theo dõi danh mục cho vay**

Ngân hàng không có nhiều lựa chọn về khách hàng vay vốn cho nên cơ cấu danh mục cho vay của ngân hàng cũng biến động thường xuyên và nhiều khi xảy ra tình trạng mất cân đối.

**2.2.4.3 Tái xét danh mục cho vay, đánh giá tổng thể danh mục cho vay và điều chỉnh cơ cấu danh mục sau tái xét**

Việc điều chỉnh quy mô cơ cấu danh mục cho vay vẫn chưa được ngân hàng thực hiện.

**CHƯƠNG 3 – GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN DANH MỤC CHO VAY TẠI NGÂN HÀNG VCB ĐÀ NẴNG**

**3.1 Quan điểm cho vay tại Ngân hàng VCB Đà Nẵng**

**3.1.1 Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng trong 05 năm tới 2011 – 2015**

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - văn hoá lớn của miền Trung và cả nước.

**3.1.2 Định hướng phát triển kinh doanh của NHNT\_ĐN trong 05 năm tới 2011 – 2015**

**3.1.2.1 Chiến lược phát triển của NHNT\_VN trong những năm tới**

*a Tầm nhìn, mục tiêu và phương châm phát triển*

- *Tầm nhìn:* trở thành một trong 70 định chế tài chính hàng đầu Châu Á vào năm 2015 - 2020.

- *Mục tiêu:* mô thức hoạt động của tập đoàn tài chính ngân hàng đa năng.

- *Phương châm:*

+ Đối với ngân hàng: An toàn - Hiệu quả - Tăng trưởng.

+ Đối với khách hàng: đem đến khách hàng sự an toàn tiền gửi, phục vụ nhanh chóng với giá rẻ.

*b Chiến lược chung*

- Xây dựng một mô hình tổ chức khoa học.

- Xây dựng hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại, tiên tiến.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ kinh doanh giỏi.

*3.1.2.2 Định hướng xây dựng danh mục cho vay của NHNT\_ĐN trong 5 năm tới 2011 - 2015*

- Mức tăng trưởng huy động vốn bình quân hàng năm từ 20% - 25%, đến năm 2015 tổng huy động vốn tại chỗ đạt khoảng 4.500 tỷ đồng.

- Mức tăng trưởng dư nợ bình quân hàng năm từ 20% - 22%, đến năm 2015 tổng dư nợ đạt khoảng 4.000 tỷ đồng.

- Nợ xấu dưới 3% so với tổng dư nợ.

*a Định hướng ngành hàng mục tiêu*

- Ngành xây dựng cơ bản, xây dựng hạ tầng.

- Ngành thương mại, du lịch, dịch vụ, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, bất động sản, kinh doanh chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Các ngành hàng sản xuất công nghiệp, cụ thể: sản xuất và truyền tải điện năng, sản xuất và lắp ráp máy tính, thiết bị điện, điện tử.

*b Định hướng khách hàng mục tiêu*

- Hộ sản xuất, cá thể, dân doanh trên địa bàn thành phố Đà Nẵng vay sản xuất kinh doanh, tiêu dùng.

- Tất cả các loại hình DNNVV có năng lực tài chính và sức cạnh tranh ổn định, có phân bổ sản phẩm, dịch vụ đa dạng, có tài sản bảo đảm.

- Doanh nghiệp lớn thuộc tổng công ty, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài FDI có năng lực tài chính và sức cạnh tranh tốt.

*c Giới hạn cho vay theo ngành hàng và khách hàng*

Định hướng cho vay theo ngành hàng, miễn khách hàng mục tiêu nêu trên mới chỉ nói đến địa chỉ đầu tư, còn mức cơ cấu đầu tư là bao nhiêu cũng cần phải lượng hóa trong chiến lược quản trị rủi ro tín dụng tại chi nhánh. Vì vậy, đề tài đã giới hạn cho vay theo ngành, miễn khách hàng mục tiêu tại NHNT\_ĐN qua việc phân tích thực trạng cho vay và rủi ro cho vay theo ngành, loại hình doanh nghiệp để làm cơ sở định hướng danh mục ngành hàng và miễn khách hàng mục tiêu.

*d Nâng cao chất lượng quản trị danh mục cho vay*

- Tiếp tục ưu tiên mở rộng đối tượng khách hàng hộ sản xuất, cá thể, SMEs và FDI.

- Có biện pháp giảm đầu tư đối với DNNN địa phương, doanh nghiệp kinh doanh thương mại đơn thuần (không gắn với sản xuất), nhất là đối với các doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng có cảnh báo hạn chế.

- Tăng tỷ lệ cho vay bảo đảm bằng tài sản.

- Giảm thiểu nợ xấu bằng nhiều biện pháp.

*e Phân loại khoản vay*

Phân loại khoản vay là phương pháp quan trọng để quản lý nợ có vấn đề; đồng thời giúp cho ngân hàng dễ dàng quản lý được danh mục cho vay của mình.

## **3.2 Giải pháp hoàn thiện quản trị danh mục cho vay tại NHNT\_ĐN**

### **3.2.1 Hoàn thiện công việc thiết lập danh mục cho vay đa dạng hoá**

Cần thiết lập một danh mục cho vay đa dạng theo nhiều tiêu chí như cho vay theo ngành; theo lĩnh vực thương mại, sản xuất; theo địa lý; theo quy mô; nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro mang tính đặc thù.

### **3.2.2 Hoàn thiện công việc giám sát danh mục cho vay nhằm gia tăng quy mô và thay đổi cơ cấu danh mục cho vay**

Việc kiểm soát quy mô danh mục cho vay cần xem xét trên mối tương quan giữa lợi nhuận và rủi ro mà quy mô đó mang lại.

### **3.2.3 Hoàn thiện công việc tái xét danh mục cho vay và đánh giá tổng thể danh mục cho vay**

Cần phải thường xuyên kiểm tra điều kiện tài chính và khả năng hoàn trả của khách hàng vay, để từ đó kịp thời phát hiện những thiếu sót có khả năng làm suy giảm chất lượng tín dụng cho vay.

### **3.2.4 Hoàn thiện công việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu danh mục cho vay sau tái xét**

Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, đánh giá lại các khoản vay có vấn đề trong danh mục cho vay để điều chỉnh, cơ cấu lại danh mục cho vay cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

#### **3.2.4.1 Đa dạng hóa danh mục cho vay theo từng tiêu thức khác nhau**

##### **a Đa dạng hóa danh mục cho vay theo ngành kinh tế**

Cần phải thực hiện đa dạng hóa danh mục cho vay theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư vốn tín dụng cho ngành sản xuất – chế biến hàng xuất khẩu, vì trên thực tế đây là ngành sản xuất có giá trị gia tăng tốt và ổn định cả về nguồn cung ứng đầu vào trong nước và thị trường khách hàng xuất khẩu truyền thống ở nước ngoài.

Đồng thời, NHNT\_ĐN cần phải giảm tỷ trọng cho vay đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại – dịch vụ theo hướng thận trọng, có lựa chọn đối tượng doanh nghiệp kinh doanh kém hiệu quả, rủi ro tín dụng tiềm ẩn phát sinh lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh thương mại những mặt hàng nhập khẩu, có tính nhạy cảm cao với giá cả thị trường nước ngoài

như : sắt, thép, phân bón, hạt nhựa và những doanh nghiệp có quy mô tín dụng tập trung lớn qua nhiều năm.

##### **b Đa dạng hóa danh mục cho vay theo loại hình doanh nghiệp**

Chi nhánh cần tăng tỷ trọng cho vay đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài FDI, mở rộng cho vay đối tượng doanh nghiệp liên doanh vì đây là những doanh nghiệp có trình độ quản lý tốt, có chiến lược kinh doanh rõ ràng, chuyên nghiệp, có chiều sâu và mang tính bền vững, còn riêng đối với các DNNVV, khách hàng vay tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp tư nhân đều là nhóm khách hàng có độ an toàn về tài sản bảo đảm nợ vay khá cao nên rủi ro mất vốn là khá thấp.

##### **c Đa dạng hóa danh mục cho vay theo quy mô doanh nghiệp**

NHNT\_ĐN cần mạnh dạn tăng tỷ trọng cho vay đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI, các doanh nghiệp liên doanh và các DNNVV là tư nhân hóa 100% vốn bên ngoài, có quy mô vốn lớn, có trình độ quản lý tốt và đặc biệt là có thị phần ổn định trong lĩnh vực kinh doanh với mức tăng bình quân đạt 5 – 10%/năm, giảm tỷ trọng cho vay đối với DNNN có quy mô vừa và nhỏ ở tỷ lệ tương ứng nhằm dành nguồn vốn tín dụng để mở rộng cho vay đối với các đối tượng khách hàng có quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt tăng cường cho vay bán lẻ đối với cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, tiến tới chiếm tỷ lệ 10%/tổng danh mục cho vay theo quy mô doanh nghiệp tại NHNT\_ĐN

##### **d Đa dạng hóa danh mục cho vay theo kỳ hạn cho vay**

Chi nhánh cần tăng cường cho vay đối với các kỳ hạn trung và dài hạn đối với các dự án đầu tư được đánh giá tốt về mặt tài chính và thị trường tiêu thụ, tăng cho vay tiêu dùng, mua nhà, sửa chữa nhà, mua ô tô

mới, đầu tư máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất – kinh doanh, phục vụ đời sống có bảo đảm bằng tài sản 100%, phần đầu tăng tỷ trọng cho vay trung dài hạn trong chiến lược phát triển dư nợ tín dụng của NHNT\_ĐN đến năm 2015, trong danh mục cho vay theo kỳ hạn đạt mức bình quân từ 5%/năm, tương ứng tỷ lệ bình quân cơ cấu cho vay trung dài hạn sau khi điều chỉnh đạt ở mức từ 40 - 45%.

Song song với chính sách tăng cường mở rộng cho vay trung dài hạn, NHNT\_ĐN cần lựa chọn giảm kỳ hạn cho vay ngắn hạn xuống ở mức hợp lý, đặc biệt đối với những doanh nghiệp kinh doanh các mặt hàng có tính nhạy cảm với xu hướng giá cả thế giới, nguồn cung phụ thuộc nhiều vào các nhà xuất khẩu nước ngoài như : sắt, thép, hạt nhựa, phân bón các loại...ở mức bình quân từ 5 – 10%/năm/tổng danh mục cho vay.

#### *e Đa dạng hóa danh mục cho vay theo hình thức bảo đảm*

Chi nhánh cần có lộ trình giảm dần qua các năm tỷ trọng cho vay đối với hình thức không có tài sản bảo đảm, phần đầu đến năm 2015 tỷ trọng này chỉ chiếm trong danh mục cho vay khoảng từ 5 – 10%. cần tăng cường cho vay có bảo đảm 100% bằng tài sản đối với khách hàng doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp liên doanh, cho vay tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình phục vụ đời sống, cho vay đầu tư dự án, mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất – kinh doanh đối với các DNNVV là các công ty tư nhân 100% vốn góp từ bên ngoài.

Đồng thời, chi nhánh cần thực hiện giảm cho vay không có bảo đảm bằng tài sản hoặc bảo đảm một phần bằng tài sản đối với các DNNN, DNNVV có yếu tố nhà nước, làm ăn kém hiệu quả, định hướng kinh doanh chưa rõ ràng, ngành hàng có xu hướng bị đào thải theo thị trường và đặc biệt là tài sản bảo đảm chưa hoàn chỉnh về mặt

pháp lý sẽ chứa đựng nhiều rủi ro mất vốn hơn cho chi nhánh trong quá trình xử lý nợ vay khi có tranh chấp xảy ra.

#### *f Đa dạng hóa danh mục cho vay theo phương thức cho vay*

Chi nhánh cần điều chỉnh tăng tỷ trọng cho vay theo phương thức hạn mức lên từ 15 – 20%/tổng danh mục cho vay của chi nhánh đối với các doanh nghiệp sản xuất – chế biến hàng xuất khẩu, có uy tín, hoạt động kinh doanh có hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng hóa làm nguyên liệu đầu vào sản xuất trong nước chưa thay thế được như : bột mì, cám mì và một số mặt hàng thiết yếu khác, tập trung vào những doanh nghiệp có quy trình sản xuất và quản lý tốt, mặt hàng có thể mạnh, có thị trường tiêu thụ ổn định.

#### *3.2.4.2 Kết hợp đa dạng hóa danh mục cho vay theo từng tiêu thức khác nhau thành một danh mục cho vay hiệu quả*

- Tăng cường cho vay đối với ngành sản xuất - chế biến hàng xuất khẩu với tỷ trọng ngày càng cao hơn.

- Tập trung phát triển cho vay có tài sản bảo đảm 100%, đặc biệt chú trọng cho vay theo kỳ hạn trung và dài hạn, cho vay đầu tư dự án đối mới trang thiết bị.

### **3.3 Kiến nghị**

#### **3.3.1 Kiến nghị với chính phủ và chính quyền các cấp**

\* *Đối với chính phủ*

+ Tiếp tục hoàn thiện và đảm bảo tính ổn định khung pháp lý.

\* *Đối với thành phố Đà Nẵng*

+ Tiếp tục hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV.

+ Tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình xử lý nợ vay trong khâu thi hành án.

#### **3.3.2 Kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam**

- Cần xây dựng các văn bản, quy định liên quan đến quy chế cho vay ngày càng linh hoạt hơn.

- Cần tích lũy và tập trung vốn cho việc phát triển công nghệ hiện đại.

- Thành lập Phòng Quản lý rủi ro của Miền trung nhằm giải quyết kịp thời các khoản vay vượt hạn mức phán quyết của chi nhánh

.....

### **3.3.3 Kiến nghị đối với ngân hàng Nhà nước**

- Kịp thời có văn bản hướng dẫn để các NHTM thực hiện Luật các Tổ chức tín dụng đã có hiệu lực thi hành vào đầu năm 2011.

- Hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống thông tin tín dụng.

- Duy trì và điều chỉnh lãi suất tiền gửi ổn định.

- Cần có chỉ đạo chặt chẽ các NHTM trên địa bàn ưu tiên vốn đầu tư cho DNNVV.

## **KẾT LUẬN**

Với mục đích nghiên cứu thực trạng danh mục cho vay tại Ngân hàng VCB Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2009, trên cơ sở vận dụng các phương pháp nghiên cứu, luận văn đã hoàn thành một số nội dung sau:

- \* Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tín dụng ngân hàng, khái quát chung về danh mục cho vay, xây dựng và quản lý một danh mục cho vay hiệu quả thông qua việc đánh giá, nhận định và đưa ra giải pháp hoàn thiện danh mục cho vay tại chi nhánh.

- \* Phân tích thực trạng hoạt động cho vay đối với nhóm khách hàng hiện có của chi nhánh trong giai đoạn từ năm 2006 - 2009, để từ đó rút ra được những khó khăn, vướng mắc, cũng như nguyên nhân tồn tại trong cơ cấu danh mục cho vay mà chi nhánh đang gặp phải.

- \* Trên cơ sở đó, luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa danh mục cho vay hiện có. Đồng thời, mạnh dạn đề xuất kiến nghị với các cấp thẩm quyền trong việc hỗ trợ chi nhánh xây dựng và hoàn thiện danh mục cho vay tối ưu.

Tuy nhiên, việc xây dựng, quản lý danh mục cho vay và các giải pháp hoàn thiện danh mục cho vay tối ưu nhất tại chi nhánh là một vấn đề lớn, đòi hỏi nỗ lực nghiên cứu một cách khoa học, có tính chất thường xuyên. Theo đó, trong quá trình nghiên cứu luận văn cũng không thể tránh khỏi những sai sót mang tính chủ quan, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp nhằm giúp cho tác giả hoàn thiện hơn nữa trong công tác nghiên cứu của mình.

Tác giả xin chân thành cảm ơn đến Quý Thầy, Cô đã tạo điều kiện hướng dẫn, quan tâm giúp đỡ trong quá trình học tập và nghiên cứu. Đặc biệt là giáo viên hướng dẫn khoa học cho luận văn lần này là PGS.TS Nguyễn Ngọc Vũ đã tận tình chỉ dẫn trong suốt thời gian thực hiện và hoàn thành luận văn này.